

GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG NĂNG LỰC

○ PGS. TS. PHẠM HỒNG QUANG*

1. Theo tổng kết của UNESCO, vai trò của người giáo viên (GV) đã có sự thay đổi theo các hướng sau đây: 1) Đảm nhận nhiều chức năng khác hơn so với trước, có trách nhiệm nặng hơn trong việc lựa chọn nội dung dạy học và giáo dục; 2) Chuyển mạnh từ chỗ truyền thụ kiến thức sang tổ chức việc học của học sinh (HS), sử dụng tối đa những nguồn tri thức trong xã hội; 3) coi trọng hơn việc cá biệt hóa học tập, thay đổi tính chất trong quan hệ thầy trò; 4) Yêu cầu sử dụng rộng rãi hơn những phương tiện dạy học hiện đại do đó có yêu cầu trang bị thêm các kiến thức, kĩ năng (KN) cần thiết; 5) Yêu cầu hợp tác rộng rãi và chặt chẽ hơn với các GV cùng trường, thay đổi cấu trúc trong mối quan hệ giữa các GV với nhau; 6) Yêu cầu thắt chặt hơn mối quan hệ với cha mẹ HS và cộng đồng góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống; 7) Yêu cầu GV tham gia hoạt động rộng rãi trong và ngoài nhà trường; 8) Giảm bớt và thay đổi kiểu uy tín truyền thống trong quan hệ với HS nhất là đối với HS lớn và với cha mẹ HS.

Nhìn tổng quát có thể thấy *chức năng của GV rộng hơn, năng lực (NL) tổ chức dạy học, NL phát triển chương trình là cơ bản, mở rộng các quan hệ trong điều kiện phân hóa sáu, phạm vi quan hệ rộng - nhìn chung đó là sự thay đổi*. Do vậy, phải đổi mới cách đào tạo giáo viên (ĐTGV), cách bồi dưỡng GV và điều chỉnh, phát triển chuẩn ĐTGV theo các yêu cầu trên. Ở góc độ năng lực sư phạm (NLSP), cần chú ý đến khuyến cáo 21 điểm của UNESCO: *«thầy giáo phải được ĐT để trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức»* (điểm 18). Tư liệu của Hội nghị Paris về Giáo dục đại học có nêu tóm tắt yêu cầu đối với một «nhà giáo mới» ở đại học: *«Phải làm chủ được môi trường công nghệ thông tin và truyền thông mới, đồng thời phải chuẩn bị về mặt tâm lí cho một sự thay đổi cơ bản về vai trò của họ»* (1). Về mặt giáo dục, yêu cầu này cũng hoàn toàn phù hợp

đối với GV phổ thông các cấp trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

2. Năng lực giáo viên - yếu tố cơ bản quyết định chất lượng giáo dục

1) *Khái niệm năng lực (Competency)* nói đến khả năng thực hiện thành công một hoạt động nào đó hay NL thực hiện. NL mang tính cá nhân hóa, NL có thể được hình thành và phát triển thông qua ĐT, bồi dưỡng và tự trải nghiệm qua thực tiễn. NL hoạt động là khả năng thực hiện những nhiệm vụ công việc và giải quyết các tình huống nảy sinh trong hoạt động bảo đảm cho một tổ chức (ở đây là nhà trường) đạt mục tiêu đề ra; là một tổ hợp thuộc tính tâm lí phức hợp gồm kiến thức, KN, kinh nghiệm và nghệ thuật cũng như thái độ của chủ thể đối với đối tượng trong quá trình hoạt động; bao gồm NL chung: - NL chuyên môn; - NL quan hệ con người; - NL khái quát.

NLSP là một NL chuyên biệt đặc trưng của nghề dạy học nói chung. Theo quan điểm của GS. Phạm Minh Hạc: *«NLSP là tổ hợp những đặc điểm tâm lí của nhân cách nhằm đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sư phạm và quyết định sự thành công của hoạt động ấy»*. NL và KN có mối quan hệ chặt chẽ, NLSP là thuộc tính là đặc điểm của nhân cách còn KN sư phạm là những thao tác riêng của hoạt động sư phạm trong các dạng hoạt động cụ thể. Một biểu hiện của NL là hệ thống các KN, nhưng có các KN chưa chắc đã hình thành NL bởi nếu thiếu hệ thống cũng như độ bền chắc của hệ thống KN cơ bản. Hoạt động của GV, với tư cách là nhà giáo dục gồm 2 dạng hoạt động cơ bản: dạy học và giáo dục. Do vậy, khi nghiên cứu NLSP của GV, cần nghiên cứu hệ thống các KN tương ứng với 2 dạng hoạt động đó, mặc dù sự phân chia chỉ là tương đối.

a) NL dạy học gồm các NL thành phần:

- NL chuẩn bị gồm các thao tác: chọn lựa tài liệu tham khảo để chuẩn bị cho hoạt động giảng

* Trường Đại học sư phạm - ĐH Thái Nguyên

dạy, xác định mục tiêu bài giảng (xuất phát từ mục tiêu môn học, mục tiêu chương trình bậc học...); các yêu cầu về kiến thức và KN dạy học; chọn các phương pháp, hình thức giảng dạy và kỹ thuật giảng dạy cũng như thiết bị tương ứng; dự kiến các khả năng xảy ra và các phương án xử lý. Tất cả các KN cụ thể này phải được chuẩn bị đầy đủ và được viết ra dưới dạng bản kế hoạch (kế hoạch giảng dạy cụ thể).

- *NL thực hiện* được thể hiện trong quá trình thực hành giảng dạy và giáo dục, gồm các KN: ổn định lớp, kiểm tra bài cũ, định hướng nội dung mới, luyện tập KN, phát triển kiến thức, kiểm tra và khuyến khích HS... Trong quá trình thể hiện NL thực hiện, có 3 yếu tố sau đây cần quan tâm:

+ *NL sử dụng ngôn ngữ* của GV có ý nghĩa quan trọng. Khi đánh giá một GV có NL giảng dạy tốt, chắc chắn người ta phải xem xét chủ yếu đến NL diễn đạt, trình bày của giảng viên. Khả năng diễn đạt trong sáng, khúc triết, lời nói hấp dẫn, truyền cảm và giàu hình ảnh... của GV sẽ là yếu tố cơ bản đảm bảo giờ dạy thành công. Về mặt khoa học ngôn ngữ, trình độ ngôn ngữ của con người thể hiện dưới dạng nói và viết chính là biểu hiện của trình độ tư duy, do vậy, không thể chấp nhận cách biện hộ cho những GV diễn đạt kém là do «chuyên môn giỏi nhưng yếu về NLSP», hoặc khó có thể chấp nhận GV nói ngọng hoặc nói lắp. Trước đây, khi thiếu các phương tiện hiện đại, thì ngôn ngữ của GV là yếu tố chủ đạo trong quá trình giáo dục. Ngày nay, các phương tiện đa dạng và phong phú có trợ giúp đắc lực cho GV nhưng cũng không thể thay thế được hoàn toàn lời thầy giảng bài.

+ *NL sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học*. Đây là NL không thể thiếu được của GV ở bất cứ cấp học nào trong giai đoạn hiện nay. Thiết bị và phương tiện vừa là yếu tố điều kiện tốt để phục vụ cho giảng dạy và học tập, đồng thời cũng là yếu tố kích thích tư duy sáng tạo - nghiên cứu cho GV và HS. Trong xu hướng đổi mới phương pháp dạy học hiện nay, có hiện tượng quá lệ thuộc vào các thiết bị và phương tiện dạy học. Sự lạm dụng này dẫn đến việc biến đổi các mô hình dạy học cổ điển, coi thường hình thức thuyết trình lý thuyết của giảng viên, xem nhẹ hoạt động trao đổi trực tiếp giữa người dạy và người học... Trong điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn thì vấn đề không phải là trang bị các thiết bị đắt tiền mà điều quan trọng hơn là phải dạy cho

người học có ý tưởng mới, phải có sự sáng tạo «suy nghĩ mới trên các vật liệu đã cũ».

+ *NL hoạt động xã hội trong và ngoài trường*. Trọng tâm của quan hệ giao tiếp là giữa người dạy và người học. Mối quan hệ này đòi hỏi người GV không chỉ huy động mọi khả năng của mình để thiết lập các quan hệ dạy học có hiệu quả mà điều quan trọng là trong và bằng quá trình giao tiếp, tác động giáo dục đến người học. Giao tiếp giữa GV với HS không chỉ đảm bảo tính chất mô phạm của nhà giáo trong các hoạt động chuyên môn mà còn thông qua đó thể hiện sự quan tâm đến người học với thái độ ân cần, lịch thiệp trong các phạm vi trong và ngoài giờ học. Ngoài ra, hoạt động giao tiếp của GV trong xã hội hiện nay còn đòi hỏi phạm vi đối tượng rộng mở, đó là gia đình HS, các lực lượng xã hội khác, đặc biệt là những thành phần liên quan đến sản phẩm giáo dục (người sử dụng, doanh nghiệp, các cơ quan, công ti...).

- *NL đánh giá*. NL đánh giá giúp cho GV nắm được trình độ và khả năng tiếp thu bài của HS để xác nhận kết quả của một hoạt động để bổ sung điều chỉnh trong dạy học. Để tạo được uy tín trước HS, người GV phải có quan điểm đánh giá khách quan, chính xác và công bằng. Thái độ và hành vi trung thực, khách quan của nhà giáo dục một mặt đảm bảo các yêu cầu của nhiệm vụ giáo dục mặt khác tạo ra sức cảm hóa lớn đối với người học kể cả đánh giá thành công hay hạn chế của HS. Khả năng đánh giá đúng của GV đối với người học sẽ tác động mạnh mẽ đến kết quả tự học và kết quả rèn luyện đạo đức cho HS và bản thân GV.

b) *NL tổ chức các hoạt động giáo dục* bao gồm các NL thành phần: NL thiết kế mục tiêu, kế hoạch các hoạt động giáo dục; NL cảm hóa thuyết phục người học; NL hiểu biết đặc điểm HS để có các phương án giáo dục có hiệu quả; NL phối hợp với các lực lượng giáo dục trong trường và ngoài trường.

c) *NL tổ chức* gồm các NL thành phần: NL phối hợp các hoạt động dạy học và giáo dục giữa thầy và trò, giữa các trò với nhau, giữa các GV với nhau trong các hoạt động giảng dạy (lý thuyết, thực hành, chính khóa, ngoại khóa...); NL nắm vững các bước tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục theo một algorit hoặc sáng tạo, biết nêu các nhiệm vụ dạy học và giáo dục, đánh giá sản phẩm và kiểm tra, điều chỉnh các hoạt động

của HS; NL tập hợp, phối hợp nguồn lực (HS và những người khác) xung quanh mình để giải quyết các vấn đề của học tập và cuộc sống (2).

Trong xã hội hiện đại, cần bổ sung những NL mới hoặc phải nhấn mạnh các yếu tố như: *NL quan hệ cộng đồng, NL quản lí, NL hoạt động với tư cách là một chuyên gia giáo dục, NL phát triển môi trường xung quanh...*

2) ĐTGV dựa vào NL và định hướng trách nhiệm [(3)

- **Năm lĩnh vực hoạt động:** 1) *Hoạt động trên lớp* (gồm các quá trình giảng dạy và học tập, các KN đánh giá và quản lí lớp học); 2) *Hoạt động cấp trường* (gồm việc tổ chức các cuộc họp giao ban buổi sáng, phân tích các sự kiện quốc gia, xã hội và văn hóa, tham gia vào quản lí cấp trường); 3) *Hoạt động ngoại khóa* (gồm các hoạt động giáo dục như tổ chức cho HS tham quan tìm hiểu thực tế, các chuyến đi khảo sát...); 4) *Các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với các phụ huynh HS* (gồm các vấn đề tuyển sinh và duy trì số lượng HS, đi học đều đặn, thảo luận các báo cáo về mức độ tiến bộ của HS, nâng cao chất lượng và thành tích học tập của HS); 5) *Các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với cộng đồng* (gồm liên kết với cộng đồng để tổ chức các buổi kỉ niệm, động viên sự hỗ trợ của cộng đồng vào việc phát triển môi trường...).

- **Mười lĩnh vực NL:** 1) *Các NL xác định bối cảnh* (tạo ra một cách nhìn bao quát hơn về sự phát triển giáo dục trong xã hội và vai trò của GV trong sự phát triển đó); 2) *Các NL về khái niệm* (bao gồm các khái niệm về giáo dục và học tập, các khía cạnh tâm lí học, xã hội học và tâm thần học trong giáo dục); 3) *Các NL về chương trình và nội dung* (tùy theo các giai đoạn giáo dục có thể như giáo dục tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông); 4) *Các NL giải quyết* (NL chung, NL môn học và theo giai đoạn); 5) *Các NL trong các hoạt động giáo dục* (như lập kế hoạch và tổ chức các cuộc họp giao ban buổi sáng...); 6) *Các NL có liên quan đến tài liệu học tập và giảng dạy* (các tài liệu giảng dạy và học tập kinh điển, công nghệ giáo dục mới, các nguồn địa phương, việc chuẩn bị và chọn lựa...); 7) *Các NL đánh giá*; 8) *Các NL quản lí*; 9) *Các NL có liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với các bậc phụ huynh HS*; 10) *Các NL liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác cộng đồng*.

- **Năm lĩnh vực trách nhiệm:** 1) *Trách nhiệm với HS* (có tình yêu thương đối với HS, sẵn sàng quan tâm và hỗ trợ sự phát triển toàn diện của HS); 2) *Trách nhiệm với xã hội* (nhận thức và quan tâm đến hiệu quả công việc của GV đối với sự tiến bộ của gia đình, cộng đồng và đất nước); 3) *Trách nhiệm với nghề nghiệp* (tự thừa nhận về vai trò và trách nhiệm nghề nghiệp của người GV cho dù làm việc đó trong hoàn cảnh nào); 4) *Trách nhiệm đối với việc hoàn thành tốt công việc* (quan tâm chú ý đến việc thực hiện mọi công việc trên lớp, trong nhà trường và trong cộng đồng với một thái độ tích cực nhất có thể, «Dù bạn làm gì hãy cố làm tốt điều đó» - thái độ thực hiện tốt công việc); 5) *Trách nhiệm đối với các giá trị cơ bản của con người* (thực hành các giá trị nghề nghiệp một cách nhất quán, thái độ công bằng, vô tư, khách quan, chân thật, trung thành với tổ quốc... khía cạnh về vai trò của người thầy).

3. Giải pháp đào tạo - bồi dưỡng GV

Quan triệt quan điểm mới của UNESCO: «thầy giáo phải được ĐT để trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức» (điểm 18). Quan điểm chung là quan tâm đến sự thay đổi có tính chất bản chất trong phương án ĐTGV: 1) *Thay đổi việc ĐTGV dạy 1 môn sang ĐTGV dạy những môn tích hợp*; 2) *Thay đổi việc ĐT trang bị kiến thức sang trọng tâm ĐT NLSP, trong đó chú ý: các NL chẩn đoán, thiết kế, tổ chức, thực hiện và giám sát đánh giá và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn dạy học và giáo dục*; 3) *Thay đổi phương pháp dạy sang ĐT cách dạy phương pháp học*.

1) **Đổi mới chương trình ĐTGV:** ĐTGV tại các trường/khoa sư phạm phải được quan tâm song song với nhiệm vụ xây dựng chương trình giáo dục phổ thông mới. Ở khâu ĐT, *vấn đề chương trình là quyết định đến việc hình thành NL cơ bản, nền tảng cho người GV*. Trong giai đoạn tới (2009-2020) chương trình ĐTGV cần tập trung vào: - *Hình thành NL chuyển hoá tri thức khoa học thành tri thức dạy học, phương pháp khoa học thành phương pháp dạy học cho người tốt nghiệp*. Mục tiêu ĐT chuyên gia giáo dục phải được coi trọng, ĐTGV giảng dạy các nội dung tích hợp là chiến lược trong giai đoạn tới; - *Tại các cơ sở ĐTGV cho các vùng miền, cần xây dựng chương trình ĐTGV riêng; chương trình bồi dưỡng GV dựa trên kết quả nghiên cứu nhu*

cầu của địa phương và theo định hướng của trường đại học, viện nghiên cứu. Nội dung coi trọng yếu tố văn hoá vùng miền, đặc điểm con người và phong tục tập quán, hiệu quả và giá trị của giáo dục đem lại cho cộng đồng phải thiết thực, có ý nghĩa và cụ thể đối với đời sống hàng ngày cũng như đảm bảo cho sự phát triển bền vững bởi sự cân bằng và tương thích với giáo dục phổ thông của các nước.

2) **Tăng cường yếu tố cạnh tranh chất lượng GV:** Cạnh tranh bên trong bằng các chính sách về lương, phụ cấp, khen thưởng, đánh giá (có sự hỗ trợ về tài chính và chính sách của cơ sở giáo dục đã được phân cấp mạnh về quản lý tài chính). Cạnh tranh ngoài bằng các biện pháp rà soát, đánh giá lại NL GV, chuyển đổi vị trí công tác và tạo lập môi trường cạnh tranh tốt (sử dụng đánh giá ngoài) để GV giỏi có thu nhập cao và được khuyến khích. Tạo ra môi trường làm việc cả ngày tại trường cho GV (để nghiên cứu, trao đổi, thảo luận và tiếp xúc với cá nhân HS).

3) **ĐTGV là trách nhiệm của nhà nước và phải bằng chính sách đầu tư nguồn vốn chủ yếu từ nhà nước:** Trước cơn lốc của thị trường và xu hướng hạch toán kinh tế trong mọi lĩnh vực, công tác ĐTGV chịu cả tác động xấu và dẫn đến hậu quả rất nặng nề. Do vậy, cần có quan điểm đầu tư chiến lược đối với công tác ĐTGV, đặc biệt là giáo dục vùng khó khăn, chậm phát triển trong giai đoạn hiện nay.

4) **Tổ chức các hội nghị giữa các trường sư phạm với các địa phương:** Hàng năm, tổ chức Hội nghị với các GV THPT để xác định các vấn đề cụ thể về nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, đánh giá và các KN khác; 2-3 năm một lần, tổ chức Hội nghị các Hiệu trưởng THPT để xác định các vấn đề quản lý, phát triển chương trình và các nhu cầu cấp cơ sở; 3-5 năm một lần tổ chức Hội nghị Giám đốc Sở GD-ĐT để xác định nhu cầu nguồn lực ĐT, NL GV và các điều kiện khác. Kết quả thu được là các văn bản nghiên cứu về nhu cầu, văn bản hợp tác, đề xuất và các thông tin thực tiễn giúp các trường sư phạm phát triển chương trình và điều chỉnh các mô hình ĐT - bồi dưỡng GV. Nghiên cứu nhu cầu thực tiễn (của cá nhân, nhà trường, sở GD-ĐT) cần có định hướng nhu cầu và các cơ sở ĐTGV phải thể hiện rõ vai trò dẫn đường, vai trò khai sáng, phát triển những tri thức lí thuyết mới cho GV, không chạy theo các nhu cầu trước mắt hoặc bồi

dưỡng theo cách «cầm tay chỉ việc». Chiến lược của vấn đề là thiết kế chính sách thúc đẩy động lực tự học tự bồi dưỡng của GV trong môi trường hoạt động của chính họ. □

(1) Higher Education in the Twenty-first Century - Vision and Action. World Conference on Higher Education. UNESCO Paris. October, 1998.

(2) Trần Hùng Lương. **Đào tạo bồi dưỡng năng lực sư phạm kĩ thuật.** NXB Giáo dục, H 2005.

(3) Hội thảo tập huấn về quản lí và thực hiện những cải cách trong đào tạo giáo viên. Dự án tăng cường NL ĐTGV THCS, TA-3322 VIE, Trường Cán bộ quản lí GD-ĐT 12/2000.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Bá Hoành. **Vấn đề giáo viên - những nghiên cứu lí luận và thực tiễn.** NXB Đại học sư phạm, H 2006.

2. Nguyễn Hữu Châu. **Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học.** NXB Giáo dục, H 2005.

3. Asia Development Bank. *Education and National Development in Asia*, 2003.

4. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục. *Nghiên cứu đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo Việt Nam* (tài liệu lưu hành nội bộ), H 2007.

Vai trò của kiểm tra...

(Tiếp theo trang 21)

Để việc KTĐG mang tính khách quan có ý nghĩa thiết thực trong các kì kiểm tra, thi của môn học nên sử dụng các thông như: các thiếu sót, sai phạm phổ biến phát hiện được trong khi chấm bài kiểm tra để dùng như một cứ liệu ĐG kết quả học tập, nghiên cứu của SV, đồng thời cung cấp thông tin cho sự điều chỉnh về nội dung, chương trình ĐT. Đánh giá kiểm tra góp phần điều chỉnh nội dung, phương pháp học tập của SV, nhằm nâng cao chất lượng ĐT trong các trường sư phạm. □

Tài liệu tham khảo

1. Lê Phước Lương. "Mô hình kiểm tra - đánh giá tổng hợp kết quả học tập của sinh viên". Tạp chí *Đại học và giáo dục chuyên nghiệp*, 09/1999.

2. Nghiêm Xuân Nùng. **Trắc nghiệm và đo lường cơ bản trong giáo dục.** NXB Giáo dục, H 1996.

3. Dương Thiệu Tống. **Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập.** Trường Đại học tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 1995.